

mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Chủ tịch

NGUYỄN VĂN AN

**LỆNH của Chủ tịch nước số 20/2002/
L-CTN ngày 15/11/2002 về việc
công bố Pháp lệnh Tổ chức Tòa
án quân sự.**

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Điều 19 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự.

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2002./.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

PHÁP LỆNH Tổ chức tòa án quân sự

(số 04/2002/PL-UBTVQH11 ngày 04/11/2002).

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Pháp lệnh này quy định về tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc hệ thống Tòa án nhân dân được tổ chức trong Quân đội.

Trong phạm vi chức năng của mình, các Tòa án quân sự có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ an ninh quốc phòng, kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng và của các công dân khác.

Bằng hoạt động của mình, các Tòa án quân sự góp phần giáo dục quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, điều lệnh của Quân đội, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 2.

1. Các Tòa án quân sự gồm có:
 - a) Tòa án quân sự trung ương;
 - b) Các Tòa án quân sự quân khu và tương đương;
 - c) Các Tòa án quân sự khu vực.

2. Căn cứ vào nhiệm vụ và tổ chức của Quân đội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Các Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là:

1. Quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu; dân quân, tự vệ phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý;

2. Những người không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này mà phạm tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho Quân đội.

Điều 4. Đối với những người không còn phục vụ trong Quân đội mà phát hiện hành vi phạm tội của họ đã được thực hiện trong thời gian phục vụ trong Quân đội hoặc những người đang phục vụ trong Quân đội mà phát hiện hành vi phạm tội của họ đã được thực hiện trước khi vào Quân đội, thì Tòa án quân sự xét xử những tội phạm có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho Quân đội; những tội phạm khác do Tòa án nhân dân xét xử.

Điều 5. Trong trường hợp vụ án vừa có bị cáo

hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân thì thẩm quyền xét xử được thực hiện như sau:

1. Trong trường hợp có thể tách vụ án thì Tòa án quân sự xét xử những bị cáo và tội phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 3 và Điều 4 của Pháp lệnh này; những bị cáo và tội phạm khác thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân;

2. Trong trường hợp không thể tách vụ án thì Tòa án quân sự xét xử toàn bộ vụ án.

Điều 6. Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán được thực hiện đối với các Tòa án quân sự.

Chế độ cử Hội thẩm quân nhân được thực hiện đối với các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực.

Điều 7. Việc xét xử của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, Hội thẩm quân nhân ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 8. Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 9. Tòa án quân sự xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Thành phần Hội đồng xét xử ở mỗi cấp xét xử do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 10. Tòa án quân sự xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ gìn bí mật nhà nước, bí mật quân sự, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

Điều 11. Tòa án quân sự xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp

luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 12. Tòa án quân sự bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Điều 13. Tòa án quân sự bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án.

Điều 14.

1. Tòa án quân sự thực hiện chế độ hai cấp xét xử.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do pháp luật quy định thì có hiệu lực pháp luật. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Đối với bản án, quyết định của Tòa án quân sự đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 15. Bản án, quyết định của Tòa án quân sự đã có hiệu lực pháp luật phải được các đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và mọi người tôn trọng.

Cá nhân, đơn vị, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ

chấp hành bản án, quyết định của Tòa án quân sự phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi chức năng của mình, các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án quân sự phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 16. Trong trường hợp cần thiết, cùng với việc ra bản án, quyết định, Tòa án quân sự ra kiến nghị yêu cầu Thủ trưởng đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại đơn vị, cơ quan, tổ chức đó. Thủ trưởng đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức nhận được kiến nghị có trách nhiệm nghiên cứu thực hiện và trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị phải thông báo cho Tòa án quân sự về việc đó.

Điều 17. Tòa án quân sự phối hợp với các đơn vị vũ trang nhân dân, các cơ quan, tổ chức trong việc phát huy tác dụng giáo dục của phiên tòa và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án quân sự.

Điều 18. Tòa án quân sự cùng với Viện kiểm sát quân sự, Cơ quan điều tra hình sự của Quân đội, Cơ quan an ninh của Quân đội và các cơ quan hữu quan khác nghiên cứu, thực hiện những chủ trương biện pháp nhằm phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 19. Cơ quan chính trị quân khu và tương đương mỗi năm một lần tổ chức hội nghị đại biểu quân nhân trong đơn vị mình và các đơn vị đóng quân trên địa bàn để nghe Tòa án quân sự cùng cấp báo cáo hoạt động của Tòa án quân sự và trả lời những câu hỏi của các đại biểu.

Tòa án quân sự có trách nhiệm trả lời chất vấn

của đại biểu Hội đồng nhân dân về hoạt động của Tòa án quân sự có liên quan đến địa phương.

Điều 20. Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng.

Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Chương II

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA TÒA ÁN QUÂN SỰ CÁC CẤP

Mục 1. TÒA ÁN QUÂN SỰ TRUNG ƯƠNG

Điều 21.

1. Tòa án quân sự trung ương thuộc cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự trung ương gồm có:

- a) Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương;
- b) Các Tòa phúc thẩm Tòa án quân sự trung ương;
- c) Bộ máy giúp việc.

3. Tòa án quân sự trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

Điều 22.

1. Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền xét xử:

- a) Phúc thẩm những vụ án hình sự mà bản án,

quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

2. Tòa án quân sự trung ương giám đốc việc xét xử của các Tòa án quân sự cấp dưới.

Điều 23.

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương gồm có:

a) Chánh án, các Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương;

b) Một số Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương.

Tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương không quá bảy người.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn cụ thể việc áp dụng thống nhất pháp luật tại các Tòa án quân sự;

b) Tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Tòa án quân sự;

c) Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án quân sự trung ương về công tác của các Tòa án quân sự để báo cáo với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương phải có ít nhất hai phần ba tổng số các thành viên tham gia. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương

phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 24.

1. Chánh án Tòa án quân sự trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Tổ chức công tác xét xử;
- b) Chủ tọa các phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương;
- c) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới theo quy định của pháp luật tố tụng;
- d) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân và cán bộ của các Tòa án quân sự;
- đ) Tổ chức việc kiểm tra công tác của các Tòa án quân sự cấp dưới;
- e) Báo cáo công tác của các Tòa án quân sự với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
- g) Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

2. Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

Mục 2. TÒA ÁN QUÂN SỰ QUÂN KHU VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG

Điều 25.

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương gồm có:

a) Ủy ban Thẩm phán;

b) Bộ máy giúp việc.

2. Tòa án quân sự quân khu và tương đương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án.

Điều 26. Tòa án quân sự quân khu và tương đương có thẩm quyền xét xử:

1. Sơ thẩm những vụ án hình sự không thuộc thẩm quyền của các Tòa án quân sự khu vực và những vụ án hình sự thuộc thẩm quyền của các Tòa án quân sự khu vực nhưng Tòa án quân sự quân khu và tương đương lấy lên để xét xử;
2. Phúc thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
3. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
4. Giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương gồm có:

- a) Chánh án, các Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương;
- b) Một số Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương được Chánh án Tòa án quân sự trung ương quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương không quá năm người.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân

khu và tương đương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật tại Tòa án quân sự cấp mình và các Tòa án quân sự cấp dưới;

c) Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

d) Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương về công tác của các Tòa án quân sự trong quân khu và tương đương để báo cáo với Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tư lệnh quân khu và tương đương.

3. Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 28.

1. Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử;

b) Chủ tọa các phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

c) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới theo quy định của pháp luật tố tụng;

d) Tổ chức việc kiểm tra công tác của các Tòa án quân sự cấp dưới;

đ) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm

phán, Hội thẩm quân nhân và cán bộ Tòa án quân sự cấp mình và Tòa án quân sự cấp dưới;

e) Báo cáo công tác của các Tòa án quân sự trong quân khu và tương đương với Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tư lệnh quân khu và tương đương;

g) Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

2. Phó Chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

Mục 3. TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC

Điều 29.

1. Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án.

Tòa án quân sự khu vực có bộ máy giúp việc.

2. Tòa án quân sự khu vực có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm theo quy định của Bộ Luật Tố tụng hình sự mà bị cáo khi phạm tội hoặc khi bị khởi tố có quân hàm từ Trung tá trở xuống hoặc là người có chức vụ từ Trung đoàn trưởng hoặc tương đương trở xuống; giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30.

1. Chánh án Tòa án quân sự khu vực có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử;

b) Báo cáo công tác của Tòa án quân sự khu vực với Chánh án Tòa án quân sự cấp trên trực tiếp;

c) Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

2. Phó Chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án và chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

Chương III

THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM QUÂN NHÂN

Điều 31.

1. Sĩ quan Quân đội tại ngũ có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực hoặc Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

2. Quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân quốc phòng có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân thì có thể được cử làm Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực hoặc Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Điều 32. Thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán; thủ tục cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm quân nhân; quyền và nghĩa vụ của Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân; nhiệm kỳ của Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân của Tòa án quân sự mỗi cấp được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân.

Điều 33. Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và phải giữ bí mật công tác theo quy định của pháp luật; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại, thì Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án quân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 35.

1. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

2. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp là năm năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

Điều 36. Chánh án Tòa án quân sự trung ương là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 37. Số lượng Thẩm phán của Tòa án quân sự mỗi cấp; số lượng Hội thẩm quân nhân của các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án

Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Chương IV

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN QUÂN SỰ

Điều 38.

1. Tổng biên chế của Tòa án quân sự trung ương và các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phối hợp chặt chẽ với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định biên chế cho từng Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

Điều 39. Để bảo đảm cho các Tòa án quân sự thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định:

1. Điều động Thẩm phán từ Tòa án quân sự này đến làm nhiệm vụ tại Tòa án quân sự khác cùng cấp sau khi thống nhất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

2. Biệt phái Thẩm phán từ Tòa án quân sự này đến làm nhiệm vụ có thời hạn tại Tòa án quân sự khác cùng cấp.

Điều 40. Bộ máy giúp việc của Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Điều 41.

1. Quân nhân, công chức, công nhân quốc

phòng làm việc tại Tòa án quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của Quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành Tòa án

Thẩm phán Tòa án quân sự được hưởng chế độ ưu tiên đối với Thẩm phán theo quy định của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân.

2. Trang phục, giấy chứng minh đối với quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng làm việc tại các Tòa án quân sự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 42.

1. Kinh phí hoạt động của các Tòa án quân sự do Bộ Quốc phòng phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin và các phương tiện khác để bảo đảm cho các Tòa án quân sự hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

Điều 43. Lực lượng cảnh vệ trong Quân đội có nhiệm vụ canh giữ bị cáo, áp giải bị cáo đến phiên tòa, bảo vệ phiên tòa và nơi làm việc của Tòa án quân sự.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2002.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự ngày 19 tháng 4 năm 1993.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 45. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Chủ tịch

NGUYỄN VĂN AN

CHÍNH PHỦ

NGHỊ QUYẾT số 14/2002/NQ-CP ngày 06/12/2002 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2002.

Ngày 30 tháng 11 năm 2002, Chính phủ họp phiên thường kỳ tháng 11 năm 2002, thảo luận và quyết nghị các vấn đề sau đây:

1. Chính phủ nghe Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin trình Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2010.

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Phát triển văn hóa là sự nghiệp cách mạng lâu dài của toàn dân nhằm xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nêu cao chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết toàn dân, tinh thần độc lập tự chủ, tự cường, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chiến lược phát triển văn hóa nhằm mục tiêu xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, tạo mọi điều kiện cho nhân dân hưởng thụ và tham gia rộng rãi các hoạt động

văn hóa, xây dựng lối sống, môi trường văn hóa lành mạnh, bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc, sáng tạo những giá trị văn hóa mới; nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trong xây dựng và phát triển văn hóa ở cả hai phương diện là đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý và củng cố, xây dựng, hoàn thiện các thiết chế văn hóa; từng bước tăng mức đầu tư cho lĩnh vực văn hóa tương xứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Giao Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan tiếp thu ý kiến các thành viên Chính phủ và các đại biểu dự họp, hoàn chỉnh Chiến lược Phát triển văn hóa đến năm 2010 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trên cơ sở Chiến lược Phát triển văn hóa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, ngành và địa phương cần cụ thể hóa yêu cầu, nhiệm vụ, nội dung xây dựng và phát triển văn hóa trong chiến lược, quy hoạch phát triển của ngành, địa phương mình; nâng cao nhận thức, tăng cường trách nhiệm, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật, đẩy mạnh thực hiện chính sách xã hội hóa văn hóa, thực hiện có hiệu quả cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

2. Chính phủ nghe Bộ trưởng Bộ Công an trình dự án Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự (sửa đổi); nghe Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo tổng hợp ý kiến các thành viên Chính phủ về dự án Pháp lệnh.

Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự được Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa VII thông qua ngày 04 tháng 4 năm 1981 là công cụ có hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần bảo vệ quyền dân chủ của công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, trước yêu cầu